

Số: **635** /VHL-KHTC

Hà Nội, ngày **25** tháng 3 năm 2024

V/v đánh giá tình hình thực hiện kế
hoạch 6 tháng đầu năm 2024, xây
dựng kế hoạch và dự toán ngân sách
KHCN năm 2025

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc

Thực hiện công tác hàng năm về đánh giá tình hình kế hoạch 6 tháng đầu năm 2024, xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách khoa học công nghệ (KHCN) năm 2025 theo hướng dẫn tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước (NSNN) và Công văn số 630/BKHCN-KHTC ngày 01/3/2024 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch KHCN&ĐMST và dự toán ngân sách KHCN năm 2025, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (sau đây viết tắt là Viện Hàn lâm) đề nghị các đơn vị trực thuộc như sau:

1. Phần sơ kết: Báo cáo sơ kết 6 tháng đầu năm 2024 và dự kiến thực hiện cả năm 2024: Đánh giá từng nội dung hoạt động KHCN của đơn vị đã thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2024, dự kiến thực hiện cả năm 2024 và những kết quả hoạt động KHCN nổi bật đã đạt được. (Báo cáo theo hướng dẫn tại phụ lục kèm theo). Thời hạn nộp báo cáo phần sơ kết **trước ngày 16/5/2024**.

2. Phần kế hoạch: Xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025: Căn cứ vào dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch 2024 và mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ KHCN chủ yếu cho giai đoạn tới, các đơn vị xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí NSNN thực hiện nhiệm vụ KHCN các cấp năm 2025 cho đơn vị mình. (Các đơn vị nộp hồ sơ thuyết minh cho kế hoạch 2025 của các nhiệm vụ hỗ trợ, xây dựng sửa chữa nhỏ, dự án đầu tư, xây dựng tiềm lực trang thiết bị, nhiệm vụ hỗ trợ nghiên cứu viên cao cấp, v.v... kèm biểu mẫu số 9, 11, 12, 13, 25). Thời hạn nộp báo cáo phần kế hoạch **trước ngày 29/4/2024**.

Nội dung Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch 6 tháng đầu năm 2024, xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách KHCN năm 2025, các Biểu Sơ kết và Biểu Kế hoạch được hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục đính kèm công văn (đồng thời được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Viện Hàn lâm).



Đề nghị Thủ trưởng các đơn vị chỉ đạo, đôn đốc đơn vị mình thực hiện báo cáo theo đúng biểu mẫu và thời hạn để Viện Hàn lâm kịp tổng hợp báo cáo các Bộ, ngành chức năng. Các đề xuất sau thời điểm làm kế hoạch sẽ không được Viện Hàn lâm tổng hợp đưa vào kế hoạch của Viện Hàn lâm trình các cơ quan chức năng cấp kinh phí năm 2025.

Đây là công tác quan trọng của Viện Hàn lâm về xây dựng kế hoạch hàng năm, đề nghị Thủ trưởng các đơn vị cập nhật và xây dựng đúng theo quy định về các mẫu biểu báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch Viện Hàn lâm (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm;
- Website Viện Hàn lâm KHCNVN;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trường Giang



Phụ lục
HƯỚNG DẪN BÁO CÁO SƠ KẾT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH 2025



(Kèm theo Công văn số 635 /VHL-KHTC ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam)

1. Phần sơ kết: Báo cáo sơ kết 6 tháng đầu năm 2024 và dự kiến thực hiện cả năm 2024:

- Đánh giá kết quả thực hiện các đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp do đơn vị thực hiện. Nêu bật các kết quả nổi bật về ứng dụng triển khai, chuyển giao công nghệ, các kết quả công bố, phát minh sáng chế, giải pháp hữu ích, các kết quả nổi bật khác của đơn vị trong năm 2024 và 6 tháng đầu năm 2024;

- Đánh giá kết quả và hiệu quả thực hiện các dự án xây dựng cơ bản, tăng cường trang thiết bị, dự án nâng cấp, sửa chữa cơ sở nghiên cứu, phòng thí nghiệm... do đơn vị thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2024 và dự kiến cả năm 2024. Báo cáo tình hình giải ngân quý I và quý II năm 2024. Dự kiến giải ngân đến hết ngày 30/9/2024;

- Đánh giá kết quả công tác tổ chức bộ máy, tập trung vào việc kiện toàn tổ chức bộ máy đơn vị trực thuộc đảm bảo hoạt động hiệu lực, hiệu quả và ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị trực thuộc;

- Đánh giá kết quả công tác cán bộ trong tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Đánh giá kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, phòng, chống tham nhũng,...;

- Đánh giá kết quả hoạt động hợp tác quốc tế của đơn vị như các thoả thuận hợp tác KHCN hoặc đào tạo đã được ký kết, kết quả của các đề tài dự án hợp tác hoặc viện trợ ODA, NGO;

- Đánh giá công tác thông tin xuất bản, công tác thông tin và thống kê khoa học và công nghệ như kết quả xây dựng hạ tầng thông tin, thống kê KHCN, kết quả thực hiện hoạt động thông tin KHCN, xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin KHCN,...;

- Đánh giá công tác cải cách hành chính và xây dựng chính phủ điện tử trong lĩnh vực KHCN;

- Đánh giá công tác đào tạo tại đơn vị;

- Đánh giá công tác đặc thù khác như Phòng thí nghiệm trọng điểm, Trung tâm tiên tiến, Trung tâm UNESCO, Bảo tàng,....

Kết quả sơ kết các nhiệm vụ KHCN thực hiện năm 2024 được thể hiện tại Biểu 1_Sơ kết đến Biểu 8_Sơ kết. Việc đánh giá các nhiệm vụ KHCN theo các mục sau đây:

1.1. Các nhiệm vụ KHCN cấp Quốc gia (Nhà nước);

1.2. Các nhiệm vụ KHCN uỷ quyền cho Viện Hàn lâm thực hiện (SNMT, NS&VSMTNT...);

1.3. Các nhiệm vụ KHCN cấp Viện Hàn lâm KHCNVN (Các đề tài trọng điểm, đề tài độc lập, nhiệm vụ Chủ tịch Viện Hàn lâm giao, đề tài thuộc CT562, 7 hướng ưu tiên, độc lập trẻ, thu hút CB trẻ, các dự án SXTN, HTĐP, HTQT, các đề tài thuộc các Chương trình: Vật lý, phát triển Toán học, 4.0, chuyển đổi số,...);

1.4. Dự án xây dựng cơ bản;

1.5. Dự án tăng cường trang thiết bị;

1.6. Dự án sửa chữa và xây dựng nhỏ;

1.7. Kết quả hợp tác quốc tế, đào tạo, thông tin, xuất bản;

1.8. Đánh giá chung về kết quả thực hiện kế hoạch KHCN 6 tháng đầu năm 2024;

1.9. Tổng hợp Đoàn ra, Đoàn vào 6 tháng đầu năm 2024 (Biểu 26);

1.10. Những tồn tại, vướng mắc cần khắc phục và các kiến nghị.

Thời hạn nộp Phần sơ kết: Trước ngày 16/5/2024.

2. Phần kế hoạch: Xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025:

Căn cứ vào kết quả thực hiện kế hoạch 2024 của đơn vị và mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ KHCN chủ yếu cho giai đoạn 5 năm tới, các đơn vị xác định yêu cầu và dự kiến kế hoạch thực hiện nhiệm vụ KHCN các cấp năm 2025 cho đơn vị mình. Các nhiệm vụ KHCN chuyển tiếp, mở mới và dự toán ngân sách năm 2025 được thể hiện trong các Biểu 9_ Kế hoạch đến Biểu 25_ Kế hoạch. Báo cáo kế hoạch triển khai các nhiệm vụ KHCN năm 2025 thực hiện theo các mục sau đây:

2.1. Các nhiệm vụ, đề tài KHCN cấp Quốc gia (Nhà nước);

2.2. Các nhiệm vụ KHCN uỷ quyền cho Viện Hàn lâm thực hiện;

2.3 Các dự án hợp tác quốc tế sử dụng viện trợ ODA và phi chính phủ (NGO),...;

2.4. Các nhiệm vụ KHCN cấp Viện Hàn lâm (Các đề tài trọng điểm, đề tài độc lập, nhiệm vụ Chủ tịch Viện Hàn lâm giao, đề tài thuộc chương trình 562, 7 hướng ưu tiên, độc lập trẻ, thu hút cán bộ trẻ, các dự án sản xuất thử nghiệm, hợp tác ngành, địa phương, nhiệm vụ hợp tác quốc tế, các đề tài thuộc các Chương trình: Vật lý, phát triển Toán học, 4.0, chuyển đổi số...);

2.5. Các đề tài, nhiệm vụ cấp cơ sở chọn lọc dự kiến triển khai trong năm 2025 và kinh phí tương ứng;

2.6. Các dự án xây dựng cơ bản:

- Kế hoạch và nội dung công việc thực hiện năm 2025 (tổng số, phân ra: xây dựng thiết bị và khác);

2.7. Dự án tăng cường trang thiết bị;

2.8. Dự án sửa chữa và xây dựng chống xuống cấp;

2.9. Danh sách nghiên cứu viên cao cấp đủ điều kiện hỗ trợ năm 2025;

2.10. Các nhiệm vụ khác: Trung tâm tiên tiến, Trung tâm UNESCO,...;

2.11. Công tác hợp tác quốc tế, đào tạo, thông tin, xuất bản;

- Dự kiến kế hoạch và yêu cầu kinh phí cụ thể cho mỗi nội dung:

+ Hội thảo, hội nghị quốc tế và trong nước năm 2025;

+ Dự kiến số lượng KS/CN, ThS, TS trẻ thuộc Chương trình hỗ trợ trẻ cấp cơ sở;

+ Dự kiến số lượng TS, ThS bảo vệ năm 2025;

+ Các yêu cầu khác về tăng cường năng lực.

Thời hạn nộp Phần kế hoạch: Trước ngày 29/4/2024.

3. Các biểu mẫu sơ kết 6 tháng đầu năm 2024 và xây dựng kế hoạch 2025

3.1. Phần Sơ kết (kết quả 2024 và thực hiện 06 tháng đầu năm 2024):

Biểu 1_Sơ kết (Tổng hợp kết quả thực hiện đề tài các cấp thực hiện 6 tháng đầu năm 2024);

Biểu 2_Sơ kết (Kết quả hoạt động KH&CN năm 2024 và 6 tháng đầu năm 2024);

Biểu 3_Sơ kết (Kết quả hoạt động KH&CN nổi bật năm 2024 và 6 tháng đầu năm 2024);

Biểu 6_Sơ kết (Nhân lực và tổ chức KH&CN);

Biểu 7_Sơ kết (Kết quả triển khai thực hiện cơ chế khoán đối với nhiệm vụ KH&CN);

Biểu 8_Sơ kết (Báo cáo lao động, tiền lương, nguồn kinh phí đảm bảo của đơn vị thực hiện 2024 và ước thực hiện 2024);

Biểu 26_ Đoàn ra, Đoàn vào 2024.

Thời hạn nộp biểu phần 3.1: Trước ngày 16/5/2024.

3.2 Phần Kế hoạch (xây dựng kế hoạch và dự toán năm 2025):

Phần kế hoạch KH&CN (theo hướng dẫn Bộ Khoa học và Công nghệ):

Biểu 9_Kế hoạch (Tổng hợp đề tài các cấp thực hiện năm 2025);

Biểu 10_Kế hoạch (Kế hoạch thực hiện Chương trình KH&CN cấp Quốc gia giao Viện Hàn lâm quản lý năm 2025);

Biểu 11_Kế hoạch (Kế hoạch vốn đầu tư phát triển KH&CN năm 2025);

Biểu 12_Kế hoạch (Kế hoạch tăng cường thiết bị năm 2025);

Biểu 13_Kế hoạch (Kế hoạch sửa chữa, xây dựng nhỏ năm 2025).

Phần xây dựng dự toán NSNN (theo hướng dẫn Bộ Tài chính):

Biểu 14_Kế hoạch (Dự kiến kinh phí NSNN năm 2025);

Biểu 15_Kế hoạch (Báo cáo thực hiện nhiệm vụ thu sự nghiệp năm 2024 và kế hoạch năm 2025);

Biểu 16_Kế hoạch (Thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2024 và kế hoạch năm 2025);

Biểu 17_Kế hoạch (Dự toán thu, chi đơn vị sự nghiệp lĩnh vực KH-CN năm 2025);

Biểu 18_Kế hoạch (Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên năm 2025);

Biểu 19_Kế hoạch (Dự toán thu, chi đơn vị sự nghiệp lĩnh vực giáo dục đào tạo năm 2025) - Biểu áp dụng riêng cho Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội và Học Viện Khoa học và Công nghệ;

Biểu 20_Kế hoạch (Cơ sở tính chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề năm 2025) - Biểu áp dụng riêng cho Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội và Học Viện Khoa học và Công nghệ;

Biểu 21_Kế hoạch vốn viện trợ nước ngoài;

Biểu 22_Kế hoạch (Tổng hợp dự toán thu, chi từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài và vốn đối ứng năm 2025) - Biểu áp dụng riêng cho Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội, Ban Quản lý PMU và một số đơn vị liên quan;

Biểu 23_Kế hoạch (Báo cáo lao động, tiền lương, nguồn kinh phí đảm bảo của đơn vị năm 2025);

Biểu 24_Kế hoạch (Tổng hợp kinh phí tinh giản biên chế năm 2025);

Biểu 25_Kế hoạch (Danh sách Nghiên cứu viên cao cấp đủ điều kiện hỗ trợ năm 2025).

Thời hạn nộp biểu phần 3.2: Trước ngày 29/4/2024. (Các đơn vị lưu ý, báo cáo kèm biểu mẫu số 9, 11, 12, 13, 25 có hồ sơ thuyết minh nhiệm vụ đi kèm).

Báo cáo gửi về Viện Hàn lâm có đầy đủ chữ ký và dấu của đơn vị (file báo cáo gửi qua email: khtc@vast.vn).

Đề nghị thủ trưởng các đơn vị quan tâm và chỉ đạo đơn vị mình hoàn thành báo cáo đúng mẫu biểu và đúng thời gian quy định.

Trân trọng ./.



Tên đơn vị.....

Biểu 1_Sơ kết

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI KH&CN CÁC CẤP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Số TT	Tên đề tài, nhiệm vụ	Chủ nhiệm, cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu của đề tài, nhiệm vụ	Tóm tắt các kết quả - Kết quả đã đạt được 6 tháng đầu năm - Dự kiến kết quả cả năm 2024	Thời gian		Kinh phí (triệu đồng)		
					Bắt đầu	Kết thúc	Tổng số	Đã cấp đến hết năm 2023	Năm 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
A	Nhiệm vụ KH-CN cấp Quốc gia								
I	Nhiệm vụ Chính phủ giao Viện Hàn lâm KHCNVN								
1	Nhiệm vụ: ...								
II	Đề tài độc lập cấp Quốc gia; Dự án thử nghiệm cấp Quốc gia								
1	Đề tài:.....								
III	Nhiệm vụ Nghị định thư								
1	Nhiệm vụ: (Với nước:)								
IV	Đề tài thuộc Chương trình Trọng điểm cấp Quốc gia (KC, KX)								
1	Đề tài: (Chương trình: .)								
V	Nhiệm vụ KHCN đột xuất/tiềm năng do Quỹ Phát triển KH và CN Quốc gia tài trợ								
1	Đề tài:.....								
VI	Đề tài nghiên cứu cơ bản thuộc Quỹ phát triển KH và CN Quốc gia (NAFOSTED)								
1	Đề tài: (Thuộc hướng:...)								
VII	Đề tài Phòng thí nghiệm trọng điểm								
1	Đề tài:.....								
VIII	Đề tài thuộc các Chương trình giao cho các Bộ, ngành khác (Bộ TN&MT, Bộ Công thương, Bộ NN&PTNT,...)								
1	Đề tài:								
IX	Đề tài ủy quyền thực hiện tại Viện Hàn lâm KHCNVN								
1	Đề tài thuộc Chương trình Môi trường Quốc gia về nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn								
	Đề tài:								
2	Đề tài thuộc Sự nghiệp Bảo vệ môi trường								
	Đề tài:								
3	Đề tài thuộc Chương trình môi trường Quốc gia về biến đổi khí hậu								
	Đề tài:								
4	Dự án thuộc Sự nghiệp Kinh tế								
4.1	Dự án điều tra cơ bản								
	Dự án:								
4.2	Nhiệm vụ hoạt động đài trạm phục vụ điều tra cơ bản								
	Nhiệm vụ:								
5	Dự án thuộc Kế hoạch phòng chống thiên tai quốc gia đến năm 2020 ban hành tại Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 30/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ (Kế hoạch 649)								

8	Chương trình thu hút nhà khoa học trẻ vào công tác tại VHL						
a	Đề tài thuộc CT thu hút nhà khoa học trẻ trình độ cao						
b	Đề tài thuộc CT thu hút nhà khoa học trẻ tài năng						
9	Chương trình Toán học						
10	Chương trình 4.0						
11	Chương trình tăng trưởng xanh						
12	Chương trình NCCB và phát triển vật liệu đặc biệt						
13	Các nhiệm vụ phát triển công nghệ, ứng dụng triển khai						
a	Dự án SXTN cấp Viện Hàn lâm						
b	Đề tài hợp tác với Bộ, Ngành, Địa phương						
c	Đề tài phát triển công nghệ						
d	Dự án Phát triển sản phẩm thương mại						
e	Các đề tài ứng dụng KHCN đặt hàng						
14	Nhiệm vụ hợp tác quốc tế cấp Viện Hàn lâm						
	Nhiệm vụ: ...						
C	Nhiệm vụ hỗ trợ NCVCC						
1	Nhiệm vụ NCVCC loại A						
2	Nhiệm vụ NCVCC loại B						
D	Phát triển nhóm nghiên cứu mạnh						
1	Nhiệm vụ phát triển nhóm nghiên cứu xuất sắc hạng I						
	Nhiệm vụ:						
2	Nhiệm vụ phát triển nhóm nghiên cứu xuất sắc hạng II						
	Nhiệm vụ:						
E	Các đề tài khác (Từ cấp Viện Hàn lâm KHCNVN trở lên: đề tài giao đột xuất, các nhiệm vụ hỗ trợ khác ...)						
	Đề tài:						
F	Đề tài KH-CN cấp cơ sở						
1	Đề tài KHCN cấp cơ sở chọn lọc (ghi rõ tên đề tài, tổng KP đã cấp, tóm tắt kết quả đạt được)						
2	Đề tài KH-CN cấp cơ sở của Đơn vị (Chỉ thống kê tổng số đề tài, tổng kinh phí đã cấp, tóm lược các kết quả đã đạt được)						
3	Đề tài KH-CN cấp cơ sở trẻ của Đơn vị (Chỉ thống kê tổng số đề tài, tổng kinh phí đã cấp, tóm lược các kết quả đã đạt được)						

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2023 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Số TT	Hạng mục	Đơn vị chủ trì, Tác giả	Tóm tắt nội dung	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Bài báo, công bố, giải pháp, kiến nghị, ấn phẩm khoa học		Tên, số tạp chí, trang, năm công bố	Ghi rõ các bài báo đăng trên tạp chí quốc tế trong danh sách ISI, Scopus
1				
2				
...				
II	Sáng chế, giải pháp hữu ích; Các loại giống mới; Các loại vắc xin mới, chế phẩm mới; Các bản vẽ thiết kế mới, mẫu máy, thiết bị mới		Nêu tóm tắt nội dung	Ngày, tháng, năm (nộp đơn, công nhận của cơ quan có thẩm quyền)
1				
2				
...				
III	Doanh nghiệp khoa học và công nghệ mới được hình thành		Chức năng nhiệm vụ chính	Tên và loại hình doanh nghiệp: địa chỉ, giấy phép kinh doanh; số quyết định công nhận, nhân lực hiện có...
1				
2				
...				
IV	Hoạt động đổi mới công nghệ điển hình			
1	Sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm đang được hỗ trợ phát triển thông qua các nhiệm vụ KH&CN			Tên sản phẩm, nhiệm vụ KH&CN; tình hình thực hiện

Số TT	Hạng mục	Đơn vị chủ trì, Tác giả	Tóm tắt nội dung	Ghi chú
2	Đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp			Ghi rõ kết quả, hiệu quả thực hiện, kèm theo tên nhiệm vụ KH&CN; kinh phí thực hiện (chia rõ nguồn vốn từ ngân sách trung ương; từ bộ, ngành địa phương; doanh nghiệp, Quỹ PTKHCN của doanh nghiệp và các nguồn khác
3	Dự án đầu tư trang thiết bị, công nghệ; dự án tăng cường năng lực nghiên cứu			Đánh giá tình hình thực hiện, số kinh phí và nguồn (trong đó ghi rõ nguồn vốn từ ngân sách trung ương; của bộ, ngành, địa phương; từ doanh nghiệp, tập đoàn, tổng công ty, Quỹ PTKHCN của doanh nghiệp và các nguồn khác).
V	Các kết quả khác			Ghi rõ các thông tin có liên quan đến kết quả
1				
...				

....., ngày ... tháng ... năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị.....

Biểu 3_Sơ kết

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NỔI BẬT NĂM 2023 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

STT	Tên sản phẩm/công trình/công nghệ	Xuất xứ (ghi rõ xuất xứ của nhiệm vụ...)	Hiệu quả kinh tế - xã hội (Giải trình chi tiết giá trị làm lợi so sánh với sản phẩm công nghệ cùng loại, ý nghĩa kinh tế xã hội, môi trường...)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
...				

....., ngày ... tháng ... năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KH&CN NĂM 2023
VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Kết quả đã đạt được (số lượng)	
			Năm 2023	6 tháng đầu năm 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Số nhiệm vụ KH&CN được triển khai			
1	Lĩnh vực tự nhiên	N.vụ		
2	Lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ	N.vụ		
3	Lĩnh vực nông nghiệp	N.vụ		
4	Lĩnh vực y, dược	N.vụ		
5	Lĩnh vực xã hội	N.vụ		
6	Lĩnh vực nhân văn	N.vụ		
II	Công tác đánh giá, thẩm định, giám định và chuyển giao công nghệ			
1	Thẩm định/có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư	DA		
2	Thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	HĐ		
3	Giám định công nghệ	CN		
III	Công tác phát triển năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân			
1	Số nguồn phóng xạ kín			
-	Số nguồn phóng xạ được lắp đặt mới	Nguồn		
-	Số nguồn phóng xạ đã qua sử dụng	Nguồn		
2	Số thiết bị bức xạ được lắp đặt mới			
-	Trong lĩnh vực Y tế	Thiết bị		
-	Trong lĩnh vực Công nghiệp	Thiết bị		
-	Trong An ninh hải quan	Thiết bị		
3	Lượng đồng vị, dược chất phóng xạ được sử dụng trong Y tế	Curie (Ci)		
4	Thẩm định công nghệ các dự án đầu tư ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ	DA		
5	Thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ bức xạ và đồng vị phóng xạ	HĐ		
6	Hướng dẫn hồ sơ cấp phép cho các cơ sở	Cơ sở		
7	Thẩm định, cấp phép hoạt động cho các cơ sở đạt tiêu chuẩn An toàn bức xạ	Giấy phép		
IV	Công tác Sở hữu trí tuệ			
1	Số hồ sơ hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ	Hồ sơ		
2	Số đơn đăng ký nộp	Đơn		
3	Số văn bằng được cấp	Văn bằng		
4	Số vụ xử lý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	Vụ		
5	Số các dự án phát triển tài sản trí tuệ được hỗ trợ	DA		
6	Số sáng kiến, cải tiến được công nhận	SK		
V	Công tác thông tin và thống kê KH&CN			
1	Bổ sung, phát triển nguồn tài liệu (tài liệu giấy, tài liệu điện tử, cơ sở dữ liệu trực tuyến...)	Tài liệu/biểu ghi/CSDL		
2	Ấn phẩm thông tin đã phát hành	Ấn phẩm, phút		

2,1	Tạp chí/bản tin KH&CN	Tạp chí/bản tin		
2,2	Phóng sự trên đài truyền hình	Buổi phát		
3	Xây dựng CSDL (CSDL mới, cập nhật biểu ghi trong CSDL, số hoá tài liệu đưa vào CSDL,...)	CSDL/biểu ghi/trang tài liệu		
4	Thông tin về nhiệm vụ KHCN			
4,1	Nhiệm vụ KHCN đang tiến hành	N.vụ		
4,2	Nhiệm vụ KHCN đã đăng ký kết quả thực hiện	N.vụ		
4,3	Nhiệm vụ KHCN được ứng dụng	N.vụ		
5	Thống kê KHCN			
5,1	Số cuộc điều tra/số phiếu thu được tương ứng	Số cuộc/số phiếu		
5,2	Báo cáo thống kê cơ sở	Báo cáo		
5,3	Báo cáo thống kê tổng hợp	Báo cáo		
6	Kết quả khác (nếu nổi trội)			
VI	Công tác tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng			
1	Số phương tiện đo được kiểm định	Phương tiện		
2	Số lượng Tiêu chuẩn kỹ thuật mới được áp dụng	Tiêu chuẩn		
3	Số lượng Quy chuẩn kỹ thuật mới được áp dụng	Quy chuẩn		
4	Số đơn vị hành chính nhà nước đã công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008, ISO 9001:2015	Đơn vị		
5	Số cuộc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá	Cuộc		
6	Số mẫu được thử nghiệm và thông báo kết quả	Mẫu		
VII	Công tác thanh tra			
1	Số cuộc thanh tra	Cuộc		
2	Số lượt đơn vị thanh tra	Đơn vị		
3	Số vụ vi phạm phát hiện xử lý (nếu có)	Vụ		
4	Số tiền xử phạt (nếu có)	Tr.đ		
VIII	Hoạt động đổi mới công nghệ			
1	Số nhiệm vụ hỗ trợ đổi mới công nghệ cho doanh nghiệp do các bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc TW phê duyệt	N.vụ		
2	Số doanh nghiệp có hoạt động đổi mới công nghệ*	DN		
3	Số doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm	DN		
4	Số công nghệ được chuyển giao, đưa vào ứng dụng	Công nghệ		
5	Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện	HĐ		
6	Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ	Tr.đ		
IX	Công tác sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KHCN			
1	Bổ nhiệm đặc cách vào hạng chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ	Người		
2	Thăng hạng đặc cách vào hạng chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ	Người		
3	Kéo dài thời gian công tác	Người		
4	Trọng dụng nhà khoa học đầu ngành	Người		
5	Trọng dụng nhà khoa học trẻ tài năng	Người		
6	Trọng dụng nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ cấp quốc gia đặc biệt quan trọng	Người		
X	Công tác hỗ trợ hình thành và phát triển doanh nghiệp KHCN			
1	Hỗ trợ và hình thành phát triển doanh nghiệp KHCN	DN		
2	Thành lập cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KHCN	Cơ sở		

3	Hỗ trợ cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, các nhóm nghiên cứu mạnh được ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KHCN tại các cơ sở và đầu mối ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KHCN	Đối tượng		
4	Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho đối tượng thành lập doanh nghiệp KHCN	Đối tượng		
5	Hỗ trợ các tổ chức KHCN công lập chưa chuyển đổi thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	Đơn vị		
XI Công tác phát triển thị trường KHCN				
1	Giá trị giao dịch mua bán các sản phẩm và dịch vụ KHCN trên thị trường	Tr.đ		
2	Tỷ trọng giao dịch mua bán tài sản trí tuệ trên giá trị giao dịch mua bán các sản phẩm và dịch vụ KHCN	%		
XII Hỗ trợ Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia				
1	Số doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST được hình thành (doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới)	DN		
2	Số lượng dự án khởi nghiệp ĐMST được hỗ trợ	DA		
3	Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST được hỗ trợ	DN		
4	Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tham gia gọi vốn được từ các nhà đầu tư mạo hiểm, thực hiện mua bán và sáp nhập/tổng giá trị	DN/Tổng giá trị		
5	Số lượng các tổ chức ươm tạo, hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST	Tổ chức		

....., ngày ... tháng ... năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

* Doanh nghiệp trong năm có một trong các hoạt động sau đây được coi là đổi mới công nghệ:

- Thực hiện nghiên cứu phát triển công nghệ có kết quả được chuyển giao, đánh giá, nghiệm thu hoặc ứng dụng vào sản xuất kinh doanh hoặc có đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp).
- Có nhận chuyển giao công nghệ hoặc đầu tư, mua sắm mới hoặc nâng cấp máy móc, thiết bị hoặc thay đổi quy trình sản xuất để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến sản phẩm hoặc sản xuất hiệu quả hơn (giảm giá thành sản xuất sản phẩm; giảm tiêu thụ năng lượng; nguyên, nhiên, vật liệu; giảm phát thải, đạt các chỉ tiêu về môi trường...).
- Đưa vào áp dụng các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng như: ISO, HACCP, GMP (thực hành sản xuất tốt); KPI (Đo lường hiệu suất); TPM (duy trì năng suất toàn diện); TQM (quản lý chất lượng toàn diện); PMS (cải tiến năng suất toàn diện); thực hành 5S, Six Sigma, Kaizen,...
- Đạt được các tiêu chuẩn, chứng nhận chuyên ngành: VietGap, Global Gap, GMP, BRC (Tiêu chuẩn thực phẩm toàn cầu),... hoặc nâng cấp lên mức tiêu chuẩn cao hơn (ví dụ: GMP - ASEAN -> GMP-WHO -> PIC/S -> EU-GMP) hoặc đạt được các chứng chỉ quốc tế (chứng chỉ ASTM của Mỹ: IISG3505, IIS3112 của Nhật Bản:...).

NHÂN LỰC VÀ TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Tên tổ chức nghiên cứu – phát triển	Số giấy phép đăng ký hoạt động KH&CN và cơ chế hoạt động*	Nhân lực hiện có đến 30/6/2024						Kinh phí chi nhiệm vụ thường xuyên tự chủ	Ghi chú (công lập/ngoài công lập)	
			Tổng số	Trong đó hưởng lương SNKH				Trợ lý nghiên cứu/Kỹ thuật viên			
				Tổng số	Bao gồm						
					NCVCC và tương đương	NCVC và tương đương	NCV và tương đương				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
I	Đơn vị do Thủ tướng thành lập										
1											
2											
...											
II	Đơn vị do Viện Hàn lâm thành lập										
1											
2											
...											

....., ngày ... tháng ... năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

* Cơ chế hoạt động đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thuộc 1 trong 4 loại theo Nghị định 54/2016/NĐ-CP

**BÁO CÁO LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG - NGUỒN KINH PHÍ ĐẢM BẢO CỦA ĐƠN VỊ
THỰC HIỆN 2023 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN 2024**

Đơn vị: Triệu đồng

Thực hiện năm 2023										Ước thực hiện năm 2024									
Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao có mặt tại thời điểm 31/12 (Người)	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế				Nguồn kinh phí bảo đảm				Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao có mặt tại thời điểm 31/12 (Người)	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế				Nguồn kinh phí bảo đảm			
		Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	Nguồn phí được để lại	Nguồn thu hợp pháp khác			Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	Nguồn phí được để lại	Nguồn thu hợp pháp khác
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	17	18	19	20

..., ngày ... tháng ... năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên đóng dấu)

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐỀ TÀI CÁC CẤP THỰC HIỆN NĂM 2025

Số TT	Tên đề tài, nhiệm vụ	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ (số ngày tháng năm)	Chủ nhiệm, cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu của đề tài, nhiệm vụ	Dự kiến kết quả đạt được năm 2025	Thời gian		Tổng kinh phí đã phê duyệt thực hiện nhiệm vụ (triệu đồng)						
						Bắt đầu	Kết thúc	Tổng số	Nguồn NSNN			Nguồn khác		
									Tổng số	Đã bố trí đến hết năm 2024	Dự kiến năm 2025	Số còn lại	Số đã thực hiện năm trước	Dự kiến thực hiện năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
CÁC ĐỀ TÀI CHUYÊN TIẾP														
A	Nhiệm vụ KH-CN cấp Quốc gia													
I	Nhiệm vụ Chính phủ giao Viện Hàn lâm KHCNVN													
1	Nhiệm vụ: ...													
II	Đề tài độc lập cấp Quốc gia; Dự án thử nghiệm cấp Quốc gia													
1	Đề tài:.....													
III	Nhiệm vụ Nghị định thư													
1	Nhiệm vụ: (Với nước:)													
VI	Đề tài thuộc Chương trình Trọng điểm cấp Quốc gia (KC, KX)													
1	Đề tài: (Chương trình: .)													
V	Nhiệm vụ KHCN đột xuất/tiềm năng do Quỹ Phát triển KH và CN Quốc gia tài trợ													
1	Đề tài:.....													
VI	Đề tài nghiên cứu cơ bản thuộc Quỹ phát triển KH và CN Quốc gia (NAFOSTED)													
1	Đề tài: (Thuộc hướng:....)													
VII	Đề tài Phòng thí nghiệm trọng điểm													
1	Đề tài:.....													
VIII	Đề tài thuộc các Chương trình giao cho các Bộ, ngành khác (Bộ TN&MT, Bộ Công thương, Bộ NN&PTNT,....)													
1	Đề tài:													
XI	Đề tài ủy quyền thực hiện tại Viện Hàn lâm KHCNVN													
1	Đề tài thuộc Chương trình Môi trường Quốc gia về nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn													
	Đề tài:													
2	Đề tài thuộc Sự nghiệp Bảo vệ môi trường													
	Đề tài:													
3	Đề tài thuộc Chương trình môi trường Quốc gia về biến đổi khí hậu													
	Đề tài:													
4	Dự án thuộc Sự nghiệp Kinh tế													
4.1	Dự án điều tra cơ bản													
	Dự án:													
4.2	Nhiệm vụ hoạt động đài trạm phục vụ điều tra cơ bản													
	Nhiệm vụ:													
5	Dự án thuộc Kế hoạch phòng chống thiên tai quốc gia đến năm 2020 ban hành tại Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 30/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ (Kế hoạch													

Số TT	Tên đề tài, nhiệm vụ	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ (số ngày tháng năm)	Chủ nhiệm, cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu của đề tài, nhiệm vụ	Dự kiến kết quả đạt được năm 2025	Thời gian		Tổng kinh phí đã phê duyệt thực hiện nhiệm vụ (triệu đồng)								
						Bắt đầu	Kết thúc	Tổng số	Nguồn NSNN			Nguồn khác				
									Tổng số	Đã bố trí đến hết năm 2024	Dự kiến năm 2025	Số còn lại	Số đã thực hiện năm trước	Dự kiến thực hiện năm 2025		
	Dự án:															
6	Đề tài thuộc Chương trình khác (ghi rõ tên Chương trình)															
	Đề tài:															
B	Đề tài KH-CN cấp Viện Hàn lâm KHCNVN															
1	Đề tài trọng điểm cấp Viện Hàn lâm KHCNVN															
	Đề tài:															
2	Đề tài độc lập cấp Viện Hàn lâm KHCNVN															
3	Nhiệm vụ Chủ tịch giao															
4	Đề tài thuộc Chương trình phát triển KH cơ bản trong lĩnh vực Hoá học, Khoa học sự sống, Khoa học trái đất và Khoa học biển giai đoạn 2017 - 2025 (Theo QĐ 562/QĐ TTg)															
a	Đề tài thuộc lĩnh vực Hóa học															
b	Đề tài thuộc lĩnh vực khoa học sự sống															
c	Đề tài thuộc lĩnh vực khoa học trái đất															
d	Đề tài thuộc lĩnh vực khoa học biển															
5	Đề tài thuộc Chương trình Vật lý giai đoạn 2021-2025 cấp Viện Hàn lâm KHCNVN															
	Đề tài:.....															
6	Đề tài độc lập trẻ cấp Viện Hàn lâm KHCNVN															
	Đề tài:															
7	Đề tài KH-CN cấp Viện Hàn lâm KHCNVN theo các hướng ưu tiên															
a	VAST01															
b	VAST02															
c	VAST03															
d	VAST04															
e	VAST05															
f	VAST06															
g	VAST07															

Số TT	Tên đề tài, nhiệm vụ	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ (số ngày tháng năm)	Chủ nhiệm, cơ quan chủ trì, phối hợp	Mục tiêu của đề tài, nhiệm vụ	Dự kiến kết quả đạt được năm 2025	Thời gian		Tổng kinh phí đã phê duyệt thực hiện nhiệm vụ (triệu đồng)							
						Bắt đầu	Kết thúc	Tổng số	Nguồn NSNN			Nguồn khác			
									Tổng số	Đã bố trí đến hết năm 2024	Dự kiến năm 2025	Số còn lại	Số đã thực hiện năm trước	Dự kiến thực hiện năm 2025	
8	Chương trình thu hút nhà khoa học trẻ vào công tác tại VHL														
a	Đề tài thuộc CT thu hút nhà khoa học trẻ trình độ cao														
b	Đề tài thuộc CT thu hút nhà khoa học trẻ tài năng														
9	Chương trình Toán học														
10	Chương trình 4.0														
11	Chương trình tăng trưởng xanh														
12	Chương trình NCCB và phát triển vật liệu đặc biệt														
13	Các nhiệm vụ phát triển công nghệ, ứng dụng triển khai														
a	Dự án SXTN cấp VHL														
b	Đề tài hợp tác với Bộ, Ngành, địa phương														
c	Đề tài phát triển công nghệ														
d	Dự án phát triển sản phẩm thương mại														
e	Các đề tài ứng dụng KHCN														
14	Nhiệm vụ hợp tác quốc tế cấp Viện Hàn lâm														
	Nhiệm vụ.....														
C	Các nhiệm vụ hỗ trợ NCVCC														
1	Nhiệm vụ NCVCC loại A														
2	Nhiệm vụ NCVCC loại B														
D	Phát triển nhóm nghiên cứu mạnh														
1	Nhiệm vụ phát triển nhóm nghiên cứu xuất sắc hạng I														
	Nhiệm vụ:														
2	Nhiệm vụ phát triển nhóm nghiên cứu xuất sắc hạng II														
	Nhiệm vụ:														
E	Các đề tài khác (Từ cấp Viện Hàn lâm KHCNVN trở lên: đề tài giao đột xuất, các nhiệm vụ khác ...)														
	Đề tài:														
F	Đề tài KH-CN cấp cơ sở														
1	Đề tài KHCN cấp cơ sở chọn lọc														
XÂY DỰNG KẾ HOẠCH NĂM 2025															
CÁC LOẠI NHIỆM VỤ HỖ TRỢ, PHỤC VỤ KHCN, NHIỆM VỤ HỖ TRỢ THƯỜNG XUYÊN KHÁC NĂM 2025 (Đơn vị đề xuất kèm minh chứng)															
CÁC ĐỀ TÀI MỞ MỐI THỰC HIỆN NĂM 2025 (Các đơn vị đề xuất theo hướng dẫn không tập hợp ở đây)															

....., ngày ... tháng ... năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA
GIAO CHO VIỆN HÀN LÂM QUẢN LÝ NĂM 2025**

Số TT	Tên đề tài, nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì/Chủ nhiệm	Thời gian thực hiện		Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Tổng kinh phí đã phê duyệt thực hiện nhiệm vụ (triệu đồng)						
			Bắt đầu	Kết thúc		Tổng số	Nguồn NSNN			Nguồn khác		
							Tổng số	Đã bố trí đến hết năm 2024	Năm 2025	Số còn lại	Số đã thực hiện năm trước	Dự kiến thực hiện năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
A. CÁC ĐỀ TÀI CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2025												
I.	Tên Chương trình											
1	Nhiệm vụ: ...											
2	Nhiệm vụ: ...											
II.	Tên Chương trình											
1	Nhiệm vụ: ...											
2	Nhiệm vụ: ...											
	Tổng số											
B. CÁC NHIỆM VỤ MỚI THỰC HIỆN NĂM 2025 (ghi rõ QĐ)												
I.	Tên Chương trình											
1	Nhiệm vụ: ...											
2	Nhiệm vụ: ...											
II.	Tên Chương trình											
1	Nhiệm vụ: ...											
2	Nhiệm vụ: ...											
	Tổng số											

....., ngày ... tháng... năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHCN NĂM 2025

Số TT	Tên dự án/công trình	Cơ sở pháp lý (QĐ phê duyệt)	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian		Kinh phí (triệu đồng)		
					Khởi công	Hoàn thành	Tổng vốn đầu tư được duyệt	Kinh phí được phân bổ lũy kế hết năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Dự án chuyển tiếp								
1	Dự án ...								
2									
II	Dự án mở mới								
1	Dự án ...								
2									

....., ngày ... tháng ... năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị.....

Biểu 12_ Kế hoạch

KẾ HOẠCH TĂNG CƯỜNG THIẾT BỊ NĂM 2025

Số TT	Tên dự án	Thời gian		Kinh phí (triệu đồng)			Ghi chú
		Bắt đầu	Kết thúc	Tổng số	Đã cấp	Năm 2025	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Dự án chuyên tiếp						
1	Dự án ...						
2							
II	Dự án mở mới						
1	Dự án ...						
2							

....., ngày ... tháng ... năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị.....

Biểu 13_ Kế hoạch

**KẾ HOẠCH SỬA CHỮA VÀ XÂY DỰNG NHỎ CƠ SỞ NGHIÊN CỨU,
PHÒNG THÍ NGHIỆM NĂM 2025**

Số TT	Tên hạng mục	Thời gian		Kinh phí (triệu đồng)			Ghi chú
		Bắt đầu	Kết thúc	Tổng số	Đã cấp	Năm 2025	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Dự án chuyển tiếp						
1	Dự án ...						
2							
II	Dự án mở mới						
1	Dự án ...						
2							

....., ngày ... tháng ... năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị.....
 Mã ĐVSD NSNN:
 Mã KBNN:

Biểu 14_Kế hoạch

DỰ KIẾN KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Năm 2024		Dự kiến 2025
		Dự toán	Ước thực hiện	
A	Dự kiến thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí			
1	Dự kiến thu phí, lệ phí			
	- Học phí			
	- Phí và lệ phí khác			
2	Dự kiến chi từ nguồn thu phí và lệ phí được để lại			
	- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo			
	- Phí và lệ phí khác			
B	Dự kiến chi kinh phí sự nghiệp KHCN			
I	Chi thường xuyên			
1	Nhiệm vụ KHCN cấp Quốc gia (Các nhiệm vụ được tiếp tục giao kinh phí về Viện Hàn lâm quản lý)			
1.1	Nhiệm vụ KHCN cấp Quốc gia			
1.2	Dự án SXTN cấp Quốc gia			
1.3	Nhiệm vụ hợp tác theo Nghị định thư cấp Quốc gia			
1.4	Nhiệm vụ KHCN về Quỹ gen			
1.5	Chương trình cấp NN (Dự toán chi tiết chi hoạt động BCN nếu có)			
2	Nhiệm vụ KHCN cấp VHL			
2.1	Chi hoạt động thường xuyên bao gồm Quỹ lương, hoạt động bộ máy, hoạt động thường xuyên khác..			
2.1.1	Quỹ lương			
2.1.2	Hoạt động chuyên môn, quản lý			
2.1.3	Công bố công trình			
2.1.4	Hỗ trợ cán bộ trẻ, NCVCC, nhóm mạnh			
2.1.5	Hoạt động NCKH dài hạn			
2.1.6	Hoạt động thường xuyên khác			
2.1.7	Nhiệm vụ đặc thù			
2.2	Chi nhiệm vụ KHCN			
2.2.1	Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở chọn lọc			
2.2.2	Nhiệm vụ KHCN cấp Viện Hàn lâm			
2.3	Các hoạt động KHCN khác			
	Hoạt động Ban QLDA vệ tinh, chi hoạt động vận hành vệ tinh, bảo trì, bảo hành cần có dự toán và cơ sở pháp lý chi tiết. Các trường hợp khác nếu có phát sinh hoạt động khác cần có thuyết minh, cơ sở tính, cơ sở pháp lý			
II	Kinh phí đầu tư phát triển			
1	Dự án 1			
2	Dự án 2			
C	Dự kiến chi kinh phí sự nghiệp giáo dục- đào tạo			
1	Đào tạo sau đại học			
1.1	Lương và các khoản có tính chất lương			
1.2	Hoạt động bộ máy			
1.3	Hoạt động thường xuyên khác			
1.4	Chi hoạt động chuyên môn đào tạo NCS			
1.5	Chi hoạt động chuyên môn đào tạo thạc sỹ			
2	Đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ công chức			

Số TT	Chỉ tiêu	Năm 2024		Dự kiến 2025
		Dự toán	Ước thực hiện	
3	<i>Đào tạo ngoài nước</i>			
D	Dự kiến chi kinh phí sự nghiệp văn hoá (<i>Dự toán chi tiết chi hoạt động BCN dự án nếu có</i>)			
E	Dự kiến chi kinh phí sự nghiệp kinh tế			
1	<i>Dự án điều tra cơ bản</i>			
2	<i>Hoạt động đài trạm phục vụ ĐTCB</i>			
G	Dự kiến chi kinh phí môi trường			
1	<i>Hoạt động quan trắc môi trường</i>			
2	<i>Nhiệm vụ, dự án bảo vệ môi trường</i>			
3	<i>Chương trình nước sạch VSMTNT (nếu có)</i>			
	Tổng cộng			

....., ngày ... tháng ... năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:
Mã ĐVSD NSNN:
Tại KBNN:

Biểu 15_Kế hoạch

BÁO CÁO THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU SỰ NGHIỆP NĂM 2024 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Loại	Khoản	Nội dung	Thực hiện năm 2023	Năm 2024			Dự toán năm 2025
					Dự toán	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện	
A			B	1		2	3	4
A			Nhiệm vụ thu sự nghiệp không mang tính chất kinh doanh (*)					
I			Tổng số thu của đơn vị					
			Số thu từ các Hợp đồng thực hiện đề tài nhánh KHCN					
			Số thu nhiệm vụ đặt hàng của NN					
			Số thu khác					
II			Tổng số chi cho công tác thu					
			Chi hoạt động chuyên môn					
			Chi quản lý					
III			Chi bổ sung nguồn kinh phí (để Cải cách tiền lương), trích lập các quỹ, và chi khác (nếu có)					
			Chi bổ sung nguồn kinh phí					
			Trích lập các quỹ					
			Chi khác					
B			Nhiệm vụ thu sự nghiệp mang tính chất kinh doanh					
I			Nhiệm vụ thu sự nghiệp mang tính chất kinh doanh thuộc NSNN (**)					
1			Tổng số thu của đơn vị					
-			Số thu từ các Hợp đồng dịch vụ KHCN					
-			Số thu nhiệm vụ đặt hàng của NN					
-			Số thu khác					
2			Tổng số chi cho công tác thu					
-			Chi hoạt động chuyên môn					
-			Chi quản lý					
3			Tổng số thu nộp cho NSNN					
4			Chi bổ sung nguồn kinh phí (để Cải cách tiền lương), trích lập các quỹ					
			Chi bổ sung nguồn kinh phí					
			Trích lập các quỹ					
II			Nhiệm vụ thu sự nghiệp mang tính chất kinh doanh không thuộc NSNN (**)					
I			Tổng số thu của đơn vị					
1			Số thu từ các Hợp đồng dịch vụ KHCN					
2			Số thu từ học phí, đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn					
3			Số thu khác					

II		Tổng số chi cho công tác thu					
-		Chi hoạt động chuyên môn					
-		Chi quản lý					
III		Tổng số thu nộp cho NSNN					
IV		Chi bổ sung nguồn kinh phí (để Cải cách tiền lương), trích lập các quỹ					
		Chi bổ sung nguồn kinh phí					
		Trích lập các quỹ					

..., ngày ... tháng ... năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

- * *Nhiệm vụ thu sự nghiệp không mang tính chất kinh doanh: có thể tổng hợp từ số liệu chi tiết TK 511*
- Nhiệm vụ thu sự nghiệp mang tính chất kinh doanh: có thể tổng hợp từ số liệu chi tiết TK 531*
- * *Nhiệm vụ thu sự nghiệp mang tính chất kinh doanh thuộc NSNN: có thể tổng hợp từ số liệu các HĐ dịch vụ với các đơn vị thuộc VAST, các nhiệm vụ đặt hàng dịch vụ với các cơ quan nhà nước khác*
- Nhiệm vụ thu sự nghiệp mang tính chất kinh doanh không thuộc NSNN: có thể tổng hợp từ số liệu các HĐ dịch vụ với các doanh nghiệp, học phí, chi phí đào tạo, các khoản thu dịch vụ khác*

Tên đơn vị:
Mã ĐVSD NSNN:
Tại KBNN:

Biểu 16_Kế hoạch

**THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI NSNN NĂM 2024
VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025**

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Loại	Khoản	Nội dung	Thực hiện năm 2023	Năm 2024			Dự toán năm 2025
					Dự toán	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện	
A			B	1		2	3	4
A			Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
1			Số thu phí, lệ phí					
			Chi tiết theo từng khoản thu (<i>theo danh mục phí, lệ phí quy định tại Luật phí, lệ phí được cơ quan có thẩm quyền giao thu</i>)					
			<i>VD: - Thu phí bảo tàng</i>					
2			Chi từ nguồn thu phí được để lại (<i>Chi tiết theo từng lĩnh vực chi</i>)					
-			Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (nếu có)					
-			Khoa học và công nghệ					
-			Văn hóa thông tin					
3			Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước					
			<i>Chi tiết theo từng khoản thu</i>					
B			Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp					
I			Chi đầu tư phát triển					
1			Chi đầu tư các dự án, chương trình theo các lĩnh vực					
1.1			Dự án chuyển tiếp (<i>Tên dự án; thời gian thực hiện; tổng mức đầu tư</i>)					
1.2			Dự án mở mới (<i>Tên dự án; thời gian thực hiện; tổng mức đầu tư</i>)					
2			Chi đầu tư phát triển khác					
III			Chi thường xuyên NSNN theo các lĩnh vực					
1			Sự nghiệp khoa học và công nghệ					
2			Sự nghiệp môi trường					
3			Dự toán sự nghiệp kinh tế					
4			Sự nghiệp văn hoá					
5			Tài trợ xuất bản (<i>NXB KHCN</i>)					
6			Sự nghiệp giáo dục- đào tạo; trong đó:					
7			Đào tạo đại học					
8			Đào tạo sau đại học					
9			Đào tạo lại cán bộ					
			TỔNG SỐ CHI CỦA ĐƠN VỊ (bao gồm chi từ NSNN và Chi từ nguồn thu được để lại)					

..., ngày ... tháng ... năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:
Mã ĐVSD NSNN:
Tại KBNN:

Biểu 17_Kế hoạch

DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại, Khoản	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2023	Năm 2024			Dự toán năm 2025
				Dự toán	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện	
A		B		1	2	3	4
I		Tổng nguồn tài chính của đơn vị					
1		Thu sự nghiệp, dịch vụ					
1.1		Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá					
		<i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i>					
1.2		Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật					
1.3		Kinh phí nhà nước đặt hàng					
2		Nguồn thu phí được để lại					
3		Nguồn NSNN					
3.1		Ngân sách trong nước					
3.1.1		phương án tự chủ được cấp có thẩm quyền giao					
		<i>Quỹ lương</i>					
		<i>Hoạt động chuyên môn, quản lý</i>					
		<i>Nhiệm vụ cấp cơ sở</i>					
		<i>Hỗ trợ cơ sở cán bộ trẻ</i>					
		<i>Hỗ trợ công bố công trình</i>					
		<i>Hoạt động đài trạm</i>					
		<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>					
3.1.2		Các nhiệm vụ không thường xuyên (chi tiết kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)					
3.2		Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật					
4		Nguồn thu hợp pháp khác					

II	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị					
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ					
1.1	Chi tiền lương					
1.2	Hoạt động chuyên môn, quản lý					
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định					
1.4	Chi khác theo quy định					
1.5	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định					
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
2.1	Kinh phí thường xuyên					
2.2	Kinh phí không thường xuyên					
3	Chi từ nguồn NSNN					
3.1	Ngân sách trong nước					
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật					
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác					

..., ngày ... tháng ... Năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:
 Mã ĐVSD NSNN:
 Tại KBNN:

Biểu 18_Kế hoạch

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2024		Dự kiến năm 2025
		Dự toán	Ước thực hiện	
I	Nguồn thu (A)			
1	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)			
2	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định			
3	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN; thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định); thu từ lãi tiền gửi ngân hàng (sau khi trừ phí dịch vụ ngân hàng (nếu có) và nộp thuế theo quy định);			
4	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (phần được để lại chi thường xuyên theo quy định)			
5	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)			
II	Chi thường xuyên giao tự chủ để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN (B)			
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương			
2	Chi thường xuyên hoạt động chuyên môn, chi quản lý			
2.1	<i>Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài, có tài năng đặc biệt</i>			
2.2	<i>Chi hoạt động thường xuyên tại đơn vị: Chi hoạt động chuyên môn, chi bảo trì bảo dưỡng tài sản thường xuyên, chi mua sắm đảm bảo hoạt động thường xuyên từ nguồn kinh phí giao tự chủ, chi quản lý...</i>			
3	Chi thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được cơ quan có thẩm quyền xét chọn, tuyển chọn theo quy định pháp luật về khoa học và công nghệ			
4	Chi thực hiện công việc thu phí			
5	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)			
6	Chi trả lãi tiền vay (nếu có)			
7	Chi thường xuyên khác (nếu có)			
III	Ngân sách Nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên = B-A			

Tên Trường (Học viện):

Mã ĐVSD NSNN:

Tại KBNN:

Biểu 19_Kế hoạch

**DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
NĂM 2025**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại, Khoản	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2023	Năm 2024			Dự toán năm 2025
				Dự toán	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện	
A		B		1	2	3	4
I		Tổng nguồn tài chính của đơn vị					
1		Thu sự nghiệp, dịch vụ					
1.1		Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá (<i>Học phí</i>)					
		<i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i>					
1.2		Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật					
1.3		Kinh phí nhà nước đặt hàng					
2		Nguồn thu phí được để lại					
3		Nguồn NSNN					
3.1		Ngân sách trong nước					
3.1.1		Kinh phí thường xuyên theo phương án tự chủ được cấp có thẩm quyền giao					
		<i>Quỹ lương</i>					
		<i>Hoạt động chuyên môn, quản lý</i>					
		<i>Hỗ trợ cơ sở cán bộ trẻ</i>					
		<i>Hỗ trợ công bố công trình</i>					
		<i>Hoạt động đào tạo đại học</i>					
		<i>Hoạt động đào tạo sau đại học</i>					
3.1.2		Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí theo ND 86/ ND-CP					
3.1.3		Các nhiệm vụ không thường xuyên (<i>chi tiết kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;..</i>)					
3.2		Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật					
4		Nguồn thu hợp pháp khác					
II		Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị					

1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ					
1.1	Chi tiền lương					
1.2	Hoạt động chuyên môn, quản lý					
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định					
1.4	Chi khác theo quy định					
1.5	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định					
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
2.1	Kinh phí thường xuyên					
2.2	Kinh phí không thường xuyên					
3	Chi từ nguồn NSNN					
3.1	Ngân sách trong nước					
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật					
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác					

..., ngày ... tháng ... năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên Trường (Học viện):

Biểu 20_Kế hoạch

Mã ĐVSD NSNN:

Tại KBNN:

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị sự nghiệp lĩnh vực giáo dục đào tạo báo cáo cơ quan cấp trên)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Số thực hiện năm 2023	Năm 2024			Dự kiến năm 2025
				Dự toán	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện	
A	B	l	2	3	4	5	6
I	Các cấp học và trình độ đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục						
1	Giáo dục đào tạo đại học						
1.1	Số học sinh	Người					
a	Số học sinh ra trường	Người					
b	Số học sinh tuyển mới	Người					
c	Số học sinh có mặt tại thời điểm 31/5	Người					
d	Số học sinh bình quân (1)	Người					
	Trong đó: - Số học sinh được miễn học phí	Người					
	- Số học sinh được giảm học phí	Người					
	- Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	Người					
	- Số học sinh được hỗ trợ ...	Người					
1.2	Tổng kinh phí NSNN cấp	Triệu đồng					
a	Kinh phí giao tự chủ						
	- Quỹ lương và các khoản có tính chất lương	Triệu đồng					
	- Chi hoạt động chuyên môn	Triệu đồng					
	- Chi hoạt động quản lý	Triệu đồng					
b	Kinh phí không giao tự chủ						
	<i>Chi tiết theo từng khoản chi, chính sách</i>	Triệu đồng					
2	Giáo dục sau đại học						
2,1	Đào tạo cao học						
2.1.1	Số học sinh	Người					
a	Số học sinh ra trường	Người					
b	Số học sinh tuyển mới	Người					
c	Số học sinh có mặt tại thời điểm 31/5	Người					
	<i>Trong đó số học sinh trong hạn:</i>	Người					
	- <i>Gia hạn</i>	Người					
	- <i>Quá hạn</i>	Người					
d	Số học sinh bình quân (1)	Người					
	Trong đó: - Số học sinh được miễn học phí	Người					
	- Số học sinh được giảm học phí	Người					
	- Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	Người					
	- Số học sinh được hỗ trợ ...	Người					
2.1.2	Tổng kinh phí NSNN cấp	Triệu đồng					
a	Kinh phí giao tự chủ						
	- Quỹ lương và các khoản có tính chất lương	Triệu đồng					
	- Chi hoạt động chuyên môn	Triệu đồng					
	- Chi hoạt động quản lý	Triệu đồng					
b	Kinh phí không giao tự chủ						
	<i>Chi tiết theo từng khoản chi, chính sách</i>	Triệu đồng					

2,2	Đào tạo nghiên cứu sinh						
2.2.1	Số học sinh	Người					
a	Số học sinh ra trường	Người					
b	Số học sinh tuyển mới	Người					
c	Số học sinh có mặt tại thời điểm 31/5	Người					
	<i>Trong đó số học sinh trong hạn:</i>	<i>Người</i>					
	- <i>Gia hạn</i>	<i>Người</i>					
	- <i>Quá hạn</i>	<i>Người</i>					
d	Số học sinh bình quân (1)	Người					
	Trong đó: - Số học sinh được miễn học phí	Người					
	- Số học sinh được giảm học phí	Người					
	- Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	Người					
	- Số học sinh được hỗ trợ ...	Người					
2.2.2	Tổng kinh phí NSNN cấp	Triệu đồng					
a	Kinh phí giao tự chủ						
	- Quỹ lương và các khoản có tính chất lương	Triệu đồng					
	- Chi hoạt động chuyên môn	Triệu đồng					
	- Chi hoạt động quản lý	Triệu đồng					
b	Kinh phí không giao tự chủ						
	<i>Chi tiết theo từng khoản chi, chính sách</i>	Triệu đồng					
II	Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ công chức Nhà nước						
1	Chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước						
2	Chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài						

Ghi chú: (1) Tính theo phương pháp bình quân gia quyền và chỉ tính số học sinh trong hạn

..., ngày ... tháng ... năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị
Mã ĐVSD NSNN:
Tại KBNN:

Biểu số 21_Kế hoạch

**KẾ HOẠCH CÁC DỰ ÁN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI
NĂM 2025**

STT	TÊN ĐỀ TÀI, NHIỆM VỤ	Cơ quan chủ trì/chủ nhiệm	Thời gian thực hiện (BĐ-KT)	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Tổng kinh phí thực hiện đề tài, nhiệm vụ			
					Tổng số	Đã được giao dự toán đến 2024	Kế hoạch KP năm 2025	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I	Các đề tài/nhiệm vụ chuyển tiếp năm 2024							
	...							
II	Các đề tài/nhiệm vụ mở mới năm 2025							
							

....., ngày.... tháng....năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:
Mã ĐVSD NSNN:
Tại KBNN:

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI TỪ NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2025

Đơn vị: USD

S T T	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Nhà tài trợ	Thời gian thực hiện Dự án	Tổng số vốn viện trợ chuyển cho VN nhận, sử dụng và vốn đối ứng cam kết						Luỹ kế thực hiện đến 31/12/ 2023						Đánh giá thực hiện năm 2024						Dự toán năm 2025					
				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó							
					Bảng tiền cho cân đối ngân	XDCB (1)		Sự nghiệp (1)		Bảng tiền cho cân đối ngân	XDCB (1)		Sự nghiệp (1)		Bảng tiền cho cân đối ngân sách	XDCB (1)		Sự nghiệp (1)		Bảng tiền cho cân đối ngân sách	XDCB (1)		Sự nghiệp (1)				
						Vốn viện trợ	Vốn đối ứng	Vốn viện trợ			Vốn đối ứng	Vốn viện trợ	Vốn đối ứng			Vốn viện trợ	Vốn đối ứng	Vốn viện trợ			Vốn đối ứng	Vốn viện trợ	Vốn đối ứng	Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	TỔNG SỐ																										
I																											
1	Dự án A																										
2	Dự án B																										
	...																										
II																											
1	Dự án C																										
2	Dự án D																										

..., ngày ... tháng ... năm 2024
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên đóng dấu)

BÁO CÁO LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG - NGUỒN KINH PHÍ ĐẢM BẢO CỦA ĐƠN VỊ NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

Dự toán năm 2024									Dự toán năm 2025								
Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế				Nguồn kinh phí bảo đảm				Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế				Nguồn kinh phí bảo đảm			
	Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	Nguồn phí được để lại	Nguồn thu hợp pháp khác		Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	Nguồn phí được để lại	Nguồn thu hợp pháp khác
1	2=3+4+5	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15	16	17	18

..., ngày ... tháng ... năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên đóng dấu)

Tên đơn vị:

Biểu 24_Kế hoạch

TỔNG HỢP KINH PHÍ TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ NĂM 2025

(Gửi kèm bảng tính chi tiết của từng đối tượng)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm đề nghị tính giảm biên chế	Được hưởng chính sách				Số kinh phí để thực hiện chế độ tính giảm biên chế	Lý do tính giảm
				Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8
1									
2									

....., ngày.....tháng.....năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên đóng dấu)

Tên đơn vị:

!6_Đoàn ra-Đoàn vào

BẢNG TỔNG HỢP ĐOÀN RA, ĐOÀN VÀO 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

I- ĐOÀN RA

1. Số lượng các đoàn cấp cục/vụ/sở/ngành/địa phương trực thuộc

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số đoàn đi công tác do cơ quan, đơn vị chủ trì	Số lượt tham gia đoàn của các cơ quan.	Số đoàn khác	Nguồn kinh phí		Số đoàn trong/ngoài KH	
					NSNN	Nguồn khác	Trong	Ngoài
	1	2	3	4	5	6	7	8
ĐOÀN ĐÃ THỰC HIỆN								
1	Tên đơn vị							

II- ĐOÀN VÀO

1. Số lượng các đoàn cấp cục/vụ/sở/ngành/địa phương trực thuộc: chỉ thống kê số lượng đoàn từ nước ngoài vào (có thủ tục xuất - nhập cảnh) do cơ quan, tổ chức, địa phương chủ trì; đối với việc đón tiếp khách nước ngoài (chẳng hạn: đoàn các ĐSQ, TLSQ nước ngoài tại VN, tổ chức PCPNN tại VN,...) thì thống kê riêng bằng một bảng khác nếu thấy cần thiết phải báo cáo.

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Số đoàn do cơ quan/đơn vị chủ trì đón	Số đoàn do cơ quan, đơn vị phối hợp đón	Số đoàn khác	Nguồn kinh phí		Trong/ngoài Kế hoạch		Ghi chú
					NSNN	Nguồn khác	Trong	Ngoài	
1	Tên đơn vị								

....., ngày.....tháng.....năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên đóng dấu)